TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 174/2019/DS-PT
Ngày: 16 - 5 - 2019
V/v "Tranh chấp di sản thừa kế".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán: Ông Phan Thanh Tùng

Ông Trần Văn Mười

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy Tiên, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 304/2017/TLPT–DS ngày 31 tháng 10 năm 2017 về việc "Tranh chấp di sản thừa kế".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 212/2017/DS-ST ngày 10 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 958/2019/QĐ-PT ngày 22 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Võ Thị N, sinh năm 1964 (có mặt)

Nơi cư trú: Ấp V, xã V1, huyện A, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn:*

1/ Ông Võ Thanh B, sinh năm 1969 (có mặt)

2/ Bà Trần Thị C, sinh năm 1970 (vắng mặt)

Bà C ủy quyền cho ông Võ Thanh B (Theo giấy ủy quyền ngày 18 tháng 6 năm 2016)

Cùng cư trú: Ấp V, xã V1, huyện A, tỉnh An Giang.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông Võ Thanh P, sinh năm 1949 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Ấp V, xã V1, huyện A, tỉnh An Giang.

2/ Bà Võ Thị B1, sinh năm 1953 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Ấp P, xã P1, huyện A, tỉnh An Giang.

3/ Bà Võ Thị Q, sinh năm 1956 (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ 24, khóm V, phường C, thành phố C, tỉnh An Giang.

4/ Bà Võ Thị T, sinh năm 1956 (có đơn xin vắng mặt)

Nơi cư trú: Ấp V, xã V1, huyện A, tỉnh An Giang.

5/ Ông Võ Thanh T1, sinh năm 1962 (đã chết năm 2011)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T1 gồm:

- Bà Nguyễn Thị B2, sinh năm 1961 (có mặt)

- Ông Võ Văn N1, sinh năm 1985 (vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: Ấp V2, xã V1, huyện A, tỉnh An Giang.

- Bà Võ Thị M, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Phố T, TX P, huyện C, Đài Loan.

Bà M ủy quyền cho bà Nguyễn Thị B2 theo văn bản ủy quyền ngày 21/7/2017.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn ông Võ Thanh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Võ Thị N trình bày:

Cha bà là ông Võ Thanh L (sinh năm 1920, chết năm 1986), mẹ bà là Nguyễn Thị T2 (sinh năm 1926, chết năm 2011). Cha mẹ bà có 07 người con gồm:

1/ Ông Võ Thanh P, sinh năm 1949

2/ Bà Võ Thị B1, sinh năm 1953

3/ Bà Võ Thị Q, sinh năm 1956

4/ Bà Võ Thị T, sinh năm 1956

5/ Ông Võ Thanh T1, sinh năm 1962, chết năm 2011, có vợ tên bà Nguyễn Thị B2 và con tên Võ Thị M và Võ Văn N1

6/ Bà Võ Thị N, sinh năm 1964

7/ Ông Võ Thanh B, sinh năm 1969

Cha mẹ bà chết không để lại di chúc. Khi còn sống cha mẹ bà có tạo lập được những tài sản sau:

- Đất lúa diện tích trên 25 công. Ông B quản lý, sử dụng đã chuyển nhượng cho người khác.

- Một căn nhà có kết cấu khung gỗ, lợp thiếc, lót ván, nóng gỗ, ngang 07m x dài 15m gắn liền với phần đất thổ cư và đất vườn tạp diện tích 3.768,9m^2 (theo kết quả đo đạc ngày 04/4/2014 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh A). Trên

phần đất này còn có 01 căn nhà của bà, phần đất này hiện nay chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng.

- Đất bãi bồi diện tích 3.216m^2 đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do mẹ bà (bà Nguyễn Thị T2) đứng tên nhưng qua thực tế đo đạc 2.757,1m^2. Toàn bộ tài sản trên tọa lạc tại Ấp V, xã V1, huyện A, tỉnh An Giang. Ông B đang quản lý toàn bộ tài sản trên.

Cha mẹ bà chết không để lại di chúc, nhưng lúc còn sống cha mẹ có nói là hai phần đất nói trên sẽ chia đều cho 07 người con là ngang 7.10m, dài 100m đối với đất thổ cư và vườn tạp, còn đất bãi bồi ngang 7.10m, dài 80m tới sông, nhưng chỉ nói miệng không có giấy tờ. Nay bà yêu cầu chia thừa kế như sau:

- Diện tích 3.768,9m^2 đất thổ cư và vườn tạp chia đều cho 05 phần (gồm Bưởi, Quýt, The, Nga và Bạn) ông T1 và ông P đã được cha mẹ cho phần lúc cha mẹ còn sống và hai ông đã nhận và đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Diện tích đất bãi bồi theo giấy là 3.216m^2 nhưng qua thực tế đo đạc chỉ có 2.757,1m^2, bà N thống nhất với diện tích này và yêu cầu chia đều cho 05 phần: bà B1, bà Q, bà T, bà N và ông B.

Hai diện tích trên bà yêu cầu chia bằng hiện vật, cây nằm trên đất của người nào người đó hưởng.

Đến ngày 19/5/2017, bà N có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu chia:

- Căn nhà của cha mẹ hiện ông B đang quản lý, sử dụng, chia bằng giá trị cho 07 người (P, T1, B1, T, Q, N, B).

- Phần đất bãi bồi chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia cho 07 người (P, T1, B1, T, Q, N, B), chia bằng hiện vật, ai nhận phần nhiều hơn hoàn chênh lệch.

- Diện tích 15.095m^2 đất lúa là tài sản của cha mẹ ông B tự ý bán lấy tiền tiêu xài nay yêu cầu chia phần đất này bằng giá trị cho 05 phần (h), đất hiện nay có giá 900.000.000 đồng, mỗi người được nhận 180.000.000 đồng, hoặc chia theo chúc ngôn của mẹ còn sống là con gái 02 công nhưng nhận bằng giá trị.

- Diện tích 5.600m^2 đất hương quả cũng chia cho 05 phần như trên.

- Số tiền 10.000.000 đồng từ việc ông B bán cây trên đất, cũng yêu cầu chia cho 05 phần (B1, T, Q, N, B).

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà N không yêu cầu chia thừa kế là căn nhà của cha mẹ.

Bị đơn ông Võ Thanh B trình bày:

Ông thống nhất với phần trình bày của bà N về hàng thừa kế và tài sản của cha mẹ để lại. Đối với diện tích 3.768,9m^2 đất thổ cư và vườn tạp gắn liền với căn nhà là của cha mẹ ông không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà N vì phần đất này cha mẹ đã cho vợ chồng ông và hiện tại ông đang quản lý, sử dụng. Trên phần đất có căn nhà của bà N, ông đồng ý cho bà N được ở ổn định. Phần đất bãi bồi theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mẹ ông đứng tên có diện tích 3.216m^2

nhưng qua đo đạc thực tế là 2.757,1m^2, ông đồng ý với diện tích đất này. Trong diện tích đất này, ông T1 sử dụng diện tích 390.7m^2, ông P sử dụng 391.9m^2, diện tích còn lại ông đồng ý chia theo yêu cầu của bà N. Ông xin chia phần đất liền kề với phần đất ông P.

Đến ngày 11/10/2016, ông B có đơn phản tố cho rằng diện tích 3.768,9m^2 đất thổ cư, vườn tạp ông đã quản lý, sử dụng trước ngày 01/7/2004 đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông yêu cầu bà N phải tháo dỡ, di dời nhà trả đất lại cho ông, và phần đất bãi bồi dôi dư ra chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông yêu cầu được công nhận cho ông. Đối với diện tích 15 công đất lúa ông quản lý, sử dụng nhưng đã bán cho người khác lúc mẹ còn sống.

Bà Trần Thị C: Thống nhất theo lời trình bày của ông B.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Võ Thanh P trình bày: Ông thống nhất với bà N về hàng thừa kế và tài sản cha mẹ chết để lại, nhưng ông không đồng ý chia thừa kế với diện tích 3.768,9m^2 đất thổ cư, vườn tạp mà đồng ý căn nhà của bà N thì ổn định cho bà N. Phần đất bãi bồi qua thực tế đo đạc là 2.757,1m^2, ông đang quản lý, sử dụng 391.9m^2, ông T1 sử dụng diện tích 390.7m^2, ông yêu cầu được tiếp tục sử dụng. Phần còn lại ông đồng ý chia như trình bày của ông B, bà N.

- Bà Võ Thị B1 trình bày: Bà thống nhất với phần yêu cầu chia thừa kế như bà N trình bày. Bà xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án vì lý do sức khỏe.

- Bà Võ Thị T, bà Võ Thị Q thống nhất với yêu cầu chia thừa kế của bà N và không đồng ý chia căn nhà của cha mẹ mà để lại làm phủ thờ.

- Bà Nguyễn Thị B2 trình bày: Bà là vợ của ông Võ Thanh T1, ông T1 chết năm 2011, bà và ông T1 có 02 con chung tên Võ Văn N1 và Võ Thị M. Bà không yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ chồng chết để lại. Bà yêu cầu được sử dụng ổn định đối với phần đất thổ cư, vườn tạp và đất bãi bồi mà cha mẹ chồng đã cho vợ chồng bà trước đó. Ngoài ra, bà không có ý kiến khác.

- Ông Võ Văn N1 thống nhất với ý kiến của mẹ bà Nguyễn Thị B2 và xin vắng mặt tại phiên tòa.

- Bà Võ Thị M hiện định cư Đài Loan có văn bản từ bỏ quyền thừa kế tài sản vào ngày 08 tháng 01 năm 2016.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 212/2017/DS-ST ngày 10 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang quyết định:

Căn cứ Điều 26, khoản 3 Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 649, Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị N.

Xử: Công nhận di sản của cụ Võ Thanh L và cụ Nguyễn Thị T2 chết để lại là: Đất thổ cư, vườn tạp diện tích 3.768,9m^2, đất bãi bồi diện tích 2.757,1m^2 (trong diện tích đất này ông T1 sử dụng 390.7m^2, ông P sử dụng 391.9m^2) diện tích còn lại là 1.974.5m^2, đất tọa lạc tại Ấp V, xã V1, huyện A, tỉnh An Giang được chia như sau:

- Đất thổ cư, vườn tạp được phân chia thửa tạm số 17:

+ Bà Võ Thị N được chia thửa b diện tích diện tích 759,0 m^2 giới hạn tại các điểm 33, 34, 39, 40 gắn liền với căn nhà của bà đang quản lý, sử dụng.

+ Ông Võ Thanh B được hưởng phần đất thửa c diện tích 754,1 m^2 giới hạn tại các điểm 34, 35, 38, 39 gắn liền với căn nhà phủ thờ ông B đang quản lý, sử dụng.

+ Bà Võ Thị B1 được chia thửa a diện tích 764,0 m^2 giới hạn tại các điểm 1, 33, 40, 19.

+ Bà Võ Thị Q được chia thửa d diện tích 749,0 m^2 tại các điểm 35, 36, 37, 38.

+ Bà Võ Thị T được chia thửa e diện tích 742,8 m^2 tại các điểm 36, 2, 30, 37.

Tất cả các thửa đất được phân chia được thể hiện tại Bản đồ hiện trạng bổ sung ngày 24/02/2017 do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh A lập.

Đất bãi bồi còn lại 1.974.5m^2 được chia cho 05 phần phân chia thửa tạm số 01, cụ thể:

+ Bà Võ Thị N được chia thửa 13 diện tích 397,0 m^2 giới hạn tại các điểm 22, 23, 28, 29.

+ Ông Võ Thanh B nhận thửa 16 diện tích 393,4 m^2 giới hạn tại các điểm 25, 3, 11, 26 liền kề với phần đất ông P.

+ Bà Võ Thị B1 được chia thửa số 1 diện tích 398,2 m^2 giới hạn tại các điểm 2, 22, 29, 1.

+ Bà Võ Thị Q được chia thửa 15 diện tích 394,0m^2 giới hạn tại các điểm 24, 25, 26, 27.

+ Bà Võ Thị T được chia thửa 14 diện tích 395,9 m^2 giới hạn tại các điểm 23, 24, 27, 28.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông B yêu cầu bà N tháo dỡ nhà, di dời trả đất lại cho ông và yêu cầu công nhận cho ông phần đất bãi bồi dôi dư không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Nguyễn Thị T2 vì không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí sơ thẩm, chi phí đo vẽ, giám định và thông báo về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/8/2017, bị đơn ông Võ Thanh B kháng cáo nội dung bản án về phần về việc phân chia di sản thừa kế đối với 3768,9 m^2 đất thổ cư vườn tạp và phần bản

án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của của bị đơn. Ngoài ra, các bên đương sự không xuất trình chứng cứ nào mới tại cấp phúc thẩm.

Phần tranh luận

Ông Võ Thanh B chấp nhận nội dung yêu cầu kháng cáo của ông, sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận toàn bộ diện tích 3768,9m^2 đất thổ cư vườn tạp là của vợ chồng ông bởi diện tích đất này có nguồn gốc của cha mẹ ông để lại nhưng đã cho vợ chồng ông quản lý sử dụng. Tuy không có gì chứng minh nhưng ông sử dụng ổn định trên 20 năm. Mặt khác nếu có chia thừa kế diện tích đất trên thì Tòa án cấp sơ thẩm chưa tính giá trị cây trồng cũng như công sức của ông trên diện tích đất trên.

Nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà B2 và bà Q trình bày: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm bác đơn kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đối với yêu cầu của ông B cho rằng bản án sơ thẩm chưa xét đến giá trị cây trồng trên đất và công sức gìn giữ đất của ông là không có căn cứ bởi: Cây trồng trên đất là của mẹ các ông bà trồng khi còn sống bản thân ông B chặt để bán tiêu xài hết tiền. Đối với yêu cầu tính công sức giữ đất Tòa án không xử là vì đất là của cha mẹ ở quản lý, khi cha mẹ chết các anh em đã yêu cầu ông B chia cho các anh chị em theo di ngôn cha mẹ, ông B chiếm giữ không chia dẫn đến anh em phải nhờ Tòa án phán xử nay còn đòi công sức là vô lý.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nêu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã tiến hành đúng theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự hiện hành, không làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Về nội dung gải quyết: Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập đầy dủ các chứng cứ có liên quan đến việc giải quyết vụ án. Trên cơ sở các chứng cứ thu thập trong quá trình giải quyết Tòa cấp sơ thẩm đã nhận định và đưa ra phán quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ đúng pháp luật. Phía bị đơn đơn kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở để chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Nội dung tranh chấp:

Trên cơ sở các chứng cứ thu thập trong quá trình giải quyết vụ án thì nội dung vụ việc được xác định như sau: Vơ chồng các cụ Võ Thanh L và cụ Nguyễn Thị T2 có 07 người con đó là ông Võ Thanh P, bà Võ Thị B1, bà Võ Thị Q, bà Võ Thị T, ông Võ Thanh T1, bà Võ Thị N và ông Võ Thanh B. Lúc sinh tiền hai cụ có tạo lập được một số tài sản: Tài sản thứ nhất là 15 công đất ruộng, diện tích 3.768,9m^2 gồm đất thổ cư và vườn tạp. Trên diện tích đất này có 01 căn nhà ngang 07m, dài 15m khung gỗ, lợp thiếc, lót ván, nóng gỗ; Tài sản thứ hai là diện tích 3.216m^2 đất bãi bồi nhưng qua thực tế đo đạc còn 2.757,1m^2. Cụ L và cụ T2 chết không để lại di chúc.

Nguyên đơn bà N cho rằng cha mẹ lúc còn sống đã có phân chia đất thổ cư và vườn tạp cho 07 phần ngang 7.10m, dài 100m, đất bãi bồi ngang 7.10m, dài khoảng 80m, đất thổ cư, vườn tạp cũng như đất bãi bồi thì ông P, ông T1 đã nhận và sử dụng ổn định bà không có ý kiến, phần còn lại hiện ông B đang quản lý, sử dụng bà yêu cầu được nhận phần như cha mẹ đã chia, không thì bà yêu cầu được chia thừa kế cho 05 phần còn lại (B1, T, Q, N, B) và được nhận bằng hiện vật. Đối với căn nhà bà không yêu cầu chia.

Bị đơn ông B thống nhất với bà N về các tài sản do cha mẹ chết để lại nhưng ông không đồng ý chia phần đất thổ cư, vườn tạp vì ông cho rằng cha mẹ đã cho ông phần đất này, ông đồng ý chia phần đất bãi bồi cho 05 phần còn lại (B1, T, Q, N, B), ông P, ông T1 đã nhận rồi ông không có ý kiến, ông xin nhận phần đất bãi bồi liền kề với phần đất của ông P, 15 công đất ruộng đã chuyển nhượng lúc cha mẹ còn sống. Trong quá trình giải quyết vụ án ông B có yêu cầu phản tố yêu cầu bà N phải tháo dỡ, di dời nhà ra khỏi phần đất thổ cư, vườn tạp vì ông cho rằng phần này cha mẹ đã cho ông và yêu cầu được xem xét công nhận phần đất bãi bồi dôi dư không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà mẹ ông đứng tên (cụ T2).

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án gồm ông Võ Thanh P, và những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Võ Thanh T1 trình bày không có tranh chấp vì đã nhận thừa kế của cha mẹ và đã sử dụng ổn định (các đương sự không tranh chấp gì trong vụ kiện này). Bà Võ Thị B1, bà Võ Thị Q, bà Võ Thị T đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N.

Ngoài ra, theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 19/5/2017 của bà N yêu cầu được chia phần đất ruộng, căn nhà phủ thờ, diện tích đất hương hỏa, phần đất bãi bồi dôi dư không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ T2 cũng như số tiền 10.000.000 đồng do ông B bán cây, tất cả xin chia bằng giá trị. Yêu cầu này của bà N, Tòa án cấp sơ thẩm xác định là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Căn cứ các chứng cứ thu thập Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định:

Di sản của cụ L, cụ T2 được xem xét chấp nhận đó là 3.768,9m^2 đất thổ cư và vườn tạp, 2.757,1m^2 đất bãi bồi. Bà N thì cho rằng lúc cha mẹ còn sống có chia cho anh, chị, em của bà nhưng không có giấy tờ chứng minh. Ông B thì cho rằng lúc cha mẹ còn sống đã cho ông phần đất thổ cư, vườn tạp nhưng cũng không có giấy tờ chứng minh. Do đó, di sản trên được xem là di sản thừa kế theo quy định pháp luật.

Trên cơ sở bản đồ hiện trạng bổ sung do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh A lập ngày 24/02/2017 đối với đất thổ cư phân chia thửa tạm số 17 thành 05 phần cụ thể: bà N được chia thửa b diện tích 759,0 m^2 giới hạn tại các điểm 33, 34, 39, 40 thửa đất gắn liền với căn nhà của bà đang sinh sống. Ông B được chia thửa c diện tích 754,1 m^2 được giới hạn tại các điểm 34, 35, 38, 39 trên đất có căn nhà phủ thờ ông B đang quản lý, sử dụng. Bà B1 được chia thửa a diện tích 764,0 m^2 giới hạn tại các điểm 1, 33, 40, 19. Bà Q được chia thửa d diện tích 749,0 m^2 tại các điểm 35, 36, 37, 38. Bà T được chia thửa e diện tích 742,8 m^2 tại các điểm 36, 2, 30, 37.

Đối với diện tích đất bãi bồi diện tích thực tế còn lại là 2.757,1m^2, ông T1 đã nhận diện tích 390.7m^2, ông P đã nhận diện tích 391.9m^2, diện tích còn lại là 1.974.5m^2 được chia cho 05 phần (B1, Q, T, N, B) được phân chia thửa tạm số 1 cụ thể: bà N được nhận thửa 13 diện tích 397,0 m^2 giới hạn tại các điểm 22, 23, 28, 29, ông B được nhận thửa 16 diện tích 393,4 m^2 giới hạn tại các điểm 25, 3, 11, 26 liền kề với phần đất ông P. Thửa tạm số 1 diện tích 398,2 m^2 giới hạn tại các điểm 2, 22, 29, 1 chia cho bà B1, thửa 15 diện tích 394,0m^2 giới hạn tại các điểm 24, 25, 26, 27 chia cho bà Q, thửa 14 diện tích 395,9 m^2 giới hạn tại các điểm 23, 24, 27, 28 chia cho bà T.

Diện tích mà có đương sự được nhận đều có chênh lệch nhưng không nhiều và các đương sự đều thống nhất giữ ổn định theo từng thửa đất.

Từ phân tích trên cho thấy ông B yêu cầu bà N tháo dỡ, di dời nhà trả đất cho ông là không có căn cứ chấp nhận. Ông yêu cầu công nhận phần đất bãi bồi hiện chưa có giấy chứng nhận là không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Do đó, yêu cầu phản tố của ông B không có căn cứ chấp nhận nên ông phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[4] Nhận định của Tòa án cấp phúc thẩm:

Căn cứ nội dung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố và các chứng cứ thu thập trong quá trình giải quyết vụ án, Tóa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng mối quan hệ tranh chấp, nhận định và phán xử có căn cứ đúng pháp luật. Ông B kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn và công nhận đất thổ cư vườn tạp là của vợ chồng bị đơn nhưng bị đơn không xuất trình được chứng cứ nào mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do vậy Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm như theo ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

Án phí dân sự phúc thẩm, đương sự có kháng cáo phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

[1] Không chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của bị đơn ông Võ Thanh B. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 212/2017/DS-ST ngày 10 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị N.

Xử: Công nhận di sản của cụ Võ Thanh L và cụ Nguyễn Thị T2 chết để lại là: Đất thổ cư, vườn tạp diện tích 3.768,9m^2, đất bãi bồi diện tích 2.757,1m^2 (trong diện tích đất này ông T1 sử dụng 390.7m^2, ông P sử dụng 391.9m^2) diện tích còn lại là 1.974.5m^2, đất tọa lạc tại Ấp V, xã V1, huyện A, tỉnh An Giang được chia như sau:

- Đất thổ cư, vườn tạp được phân chia thửa tạm số 17:

+ Bà Võ Thị N được chia thửa b diện tích diện tích 759,0 m^2 giới hạn tại các điểm 33, 34, 39, 40 gắn liền với căn nhà của bà đang quản lý, sử dụng.

+ Ông Võ Thanh B được hưởng phần đất thửa c diện tích 754,1 m^2 giới hạn tại các điểm 34, 35, 38, 39 gắn liền với căn nhà phủ thờ ông B đang quản lý, sử dụng.

+ Bà Võ Thị B1 được chia thửa a diện tích 764,0 m^2 giới hạn tại các điểm 1, 33, 40, 19.

+ Bà Võ Thị Q được chia thửa d diện tích 749,0 m^2 tại các điểm 35, 36, 37, 38.

+ Bà Võ Thị T được chia thửa e diện tích 742,8 m^2 tại các điểm 36, 2, 30, 37.

Tất cả các thửa đất được phân chia được thể hiện tại Bản đồ hiện trạng bổ sung ngày 24/02/2017 do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh A lập.

Đất bãi bồi còn lại 1.974.5m^2 được chia cho 05 phần phân chia thửa tạm số 01, cụ thể:

+ Bà Võ Thị N được chia thửa 13 diện tích 397,0 m^2 giới hạn tại các điểm 22, 23, 28, 29.

+ Ông Võ Thanh B nhận thửa 16 diện tích 393,4 m^2 giới hạn tại các điểm 25, 3, 11, 26 liền kề với phần đất ông P.

+ Bà Võ Thị B1 được chia thửa số 1 diện tích 398,2 m^2 giới hạn tại các điểm 2, 22, 29, 1.

+ Bà Võ Thị Q được chia thửa 15 394,0m^2 giới hạn tại các điểm 24, 25, 26, 27.

+ Bà Võ Thị T được chia thửa 14 diện tích 395,9 m^2 giới hạn tại các điểm 23, 24, 27, 28.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông B yêu cầu bà N tháo dỡ nhà, di dời trả đất lại cho ông và yêu cầu công nhận cho ông phần đất bãi bồi dôi dư không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Nguyễn Thị T2 vì không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Án phí dân sự sơ thẩm :

+Bà Võ Thị N phải chịu 3.295.475 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 7.200.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 003732 ngày 01/11/2012 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A, bà N được nhận lại số tiền 3.904.525 đồng.

+ Ông Võ Thanh B phải chịu 3.271.192 đồng, được khấu trừ vào 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí cho yêu cầu phản tố theo biên lai thu số 0009456 ngày 11/10/2016 của Cục thi hành án dân sự tỉnh An Giang do yêu cầu phản tố không được chấp nhận, ông B còn phải nộp thêm số tiền 3.071.192 đồng.

+Bà Võ Thị B1 phải chịu 3.313.080 đồng

+Bà Võ Thị Q phải chịu 3.260.555 đồng

+Bà Võ Thị T phải chịu 3.246.520 đồng

Về chi phí đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ : Ông B, bà Q, bà T, bà B1 mỗi người phải hoàn lại cho bà N số tiền 2.240.407 đồng.

Các đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[2] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Võ Thanh B phải chịu, khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0017747 ngày 23/8/2017 của Cục thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dâ

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Cục THADS tỉnh An Giang;
- NĐ (1);
- BĐ (2);
-NLQ (5);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Duyên

- Lưu (3) 19b (Án39).